

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS
ĐÔ THỊ**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch
Ông Liu Min	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)
Ông Cheung YipSang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)
Ông Liu YongXin	Thành viên
Ông Giang Nhược Trì	Thành viên
Ông Youn Kwon Seok	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Wang Xin	Giám đốc
Ông Liu XiaoDong	Phó Giám đốc
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

234986
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN
GAS ĐÔ THỊ
HÀ NỘI - TP

12500
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN
GAS ĐÔ THỊ
HÀ NỘI - TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Wang Xin
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.174.149.095	166.868.367.891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.886.385.137	25.746.099.485
1. Tiền	111		9.586.385.137	25.746.099.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.300.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	19.196.696.671	17.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.196.696.671	17.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.353.283.132	96.334.407.690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.220.992.114	40.705.012.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	31.665.403.314	31.667.714.366
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	22.472.000.000	21.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.962.390.021	3.562.161.579
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.035.885)	(840.638.676)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		37.533.568	40.157.580
IV. Hàng tồn kho	140	11	13.538.421.578	17.664.390.999
1. Hàng tồn kho	141		14.961.849.725	19.087.819.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.423.428.147)	(1.423.428.147)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.199.362.577	9.423.469.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	245.313.402	218.297.349
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.954.049.175	9.205.172.368
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.214.751.052	61.972.224.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.619.415.809	1.506.028.477
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	16.688.973.453	14.449.080.885
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	5.718.091.500	5.718.091.500
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	77.795.872	77.795.872
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(19.865.445.016)	(18.738.939.780)
II. Tài sản cố định	220		17.428.678.773	16.623.982.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.620.881.870	15.803.977.852
- Nguyên giá	222		26.608.964.303	24.655.935.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.988.082.433)	(8.851.957.445)
2. Tài sản cố định vô hình	227		807.796.903	820.004.407
- Nguyên giá	228		1.408.758.913	1.408.758.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(600.962.010)	(588.754.506)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.734.852.272
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	1.734.852.272
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	16.066.329.097	17.655.001.721
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.604.854.163	18.604.854.163
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.538.525.066)	(1.190.664.565)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	240.812.123
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.100.327.373	24.452.359.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	24.995.147.162	24.347.179.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	105.180.211	105.180.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		219.388.900.147	228.840.592.595

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.659.608.992	58.927.259.966
I. Nợ ngắn hạn	310		50.039.927.026	57.671.449.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	25.192.513.053	32.975.894.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		876.915.140	2.249.859.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	-	92.787.780
4. Phải trả người lao động	314		486.687.942	811.702.640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.836.430.437	1.034.749.939
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		257.245.026	268.417.607
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.171.931.389	2.688.169.025
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	17.009.000.000	16.957.900.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	919.346.156	283.336.638
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		289.857.883	308.632.386
II. Nợ dài hạn	330		619.681.966	1.255.810.219
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	342.987.676	307.912.676
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	276.694.290	947.897.543
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.729.291.155	169.913.332.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	168.729.291.155	169.913.332.629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. (Lỗ) lũy kế	421		(38.384.355.531)	(37.200.314.057)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(37.200.314.057)	(5.563.644.429)
- (Lỗ) kỳ này	421b		(1.184.041.474)	(31.636.669.628)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		219.388.900.147	228.840.592.595

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng



Wang Xin
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121.424.196.424	124.397.752.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	121.424.196.424	124.397.752.499
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	110.296.769.229	118.855.879.701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.127.427.195	5.541.872.798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.382.709.223	1.820.038.427
7. Chi phí tài chính	22	27	2.047.062.714	182.184
- Trong đó, chi phí lãi vay			648.000.000	-
8. Chi phí bán hàng	25	29	5.835.378.623	8.022.277.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	5.795.737.825	12.713.438.260
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(1.168.042.744)	(13.373.986.818)
11. Thu nhập khác	31	30	237.702.956	185.409.978
12. Chi phí khác	32	31	166.701.686	1
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		71.001.270	185.409.977
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.097.041.474)	(13.188.576.841)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	-
16. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(1.097.041.474)	(13.188.576.841)

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng



Wang Xin
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	124.050.142.070	144.851.209.559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(127.727.969.571)	(174.202.091.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.494.624.197)	(6.610.463.224)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.277.578.467	1.220.972.166
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.116.846.962)	(3.810.528.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.011.720.193)	(38.550.901.511)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.208.295.783)	(377.376.365)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.955.884.548)	(15.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.700.000.000	23.126.319.508
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.556.092.262)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	616.288.389	1.691.851.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.847.891.942)	(9.315.297.721)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(2.394.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2.394.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.859.612.135)	(47.868.593.232)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.746.099.485	66.761.534.103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(102.213)	(106.790)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20.886.385.137	18.892.834.081

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng



Wang Xin
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 5 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 63 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 74).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;

- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn tổng hợp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 6 năm 2019.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng,

kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	630.992.968	271.493.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.955.392.169	25.474.605.877
Các khoản tương đương tiền (i)	11.300.000.000	-
	20.886.385.137	25.746.099.485

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	19.196.696.671	19.196.696.671	17.700.000.000	17.700.000.000
a2) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	240.812.123	240.812.123

b. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	14.938.263.363	(1.933.507.337)	14.938.263.363	(474.596.612)
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	1.050.000.000	(597.617.007)	1.050.000.000	(616.113.619)
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	2.596.590.800	-	2.596.590.800	(94.668.114)
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	20.000.000	(7.400.722)	20.000.000	(5.286.220)
	18.604.854.163	(2.538.525.066)	18.604.854.163	(1.190.664.565)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng với số tiền là 19.196.696.671 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17.700.000.000 VND) đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh cho Công ty.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con:

	Giao dịch chủ yếu với Công ty	Tình hình hoạt động trong kỳ
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Không phát sinh	Lỗ
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Ứng vốn	Lãi
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Không phát sinh	Lãi
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Không phát sinh	Lỗ

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam	15.334.526.059	11.543.897.370
Công ty Tianjin Ruoshui Energy Technology	5.319.999.775	-
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	3.168.129.880	3.381.934.021
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	-	1.205.978.734
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	-	297.842.587
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.398.336.400	24.275.360.129
	40.220.992.114	40.705.012.841
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	4.006.942.801
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đông Đô	2.905.659.887	2.905.659.887
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	2.973.279.100	2.675.436.513
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.635.291.171	2.635.291.171
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.348.697.945	1.406.647.964
	16.688.973.453	14.449.080.885

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng hạ tầng Phú Vinh (i)	31.434.000.000	31.434.000.000
Đối tượng khác	231.403.314	233.714.366
	31.665.403.314	31.667.714.366
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (ii)	5.577.000.000	5.577.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Lại Giang	141.091.500	141.091.500
	5.718.091.500	5.718.091.500

- (i) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTĐ/PV ngày 07 tháng 01 năm 2019 để thuê lại quyền sử dụng đất và chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- (ii) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05 tháng 01 năm 2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng mua bán, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất là vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản ứng trước này như trình bày tại thuyết minh số 10.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú (bên liên quan của Công ty) theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018, phụ lục gia hạn khoản vay số 02 ngày 07 tháng 02 năm 2020 với số tiền gốc cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 22.472.000.00 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 21.200.000.000 VND) và lãi suất vay 6%/năm. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày được gia hạn 09 tháng 02 năm 2020 đến ngày 09 tháng 02 năm 2021. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	1.006.536.701	1.512.115.772
- Tạm ứng	1.744.540.085	1.888.039.659
- Các khoản phải thu khác	211.313.235	162.006.148
	2.962.390.021	3.562.161.579
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	77.795.872	77.795.872
	77.795.872	77.795.872

10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu, trả trước người bán quá hạn	22.423.851.237	2.553.370.336		22.908.073.432	3.328.494.976	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	9.583.942.801	-	Trên 2 năm	9.583.942.801	-	Trên 2 năm
Công ty TNHH MTV KD dầu khí Việt Hải	2.973.279.100	1.486.639.550	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.973.279.100	1.546.208.067	Trên 6 tháng đến dưới 2 năm
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đông Đô	2.905.659.887	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.905.659.887	-	Trên 6 tháng đến dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.635.291.171	-	Từ 1 năm đến trên 2 năm	2.635.291.171	-	Từ 1 năm đến trên 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	Trên 3 năm	819.102.549	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	3.506.575.729	1.066.730.786	Trên 6 tháng	3.990.797.924	1.782.286.910	Trên 6 tháng

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.396.713.217	(1.420.727.758)	10.673.999.012	(1.420.727.758)
Công cụ, dụng cụ	15.092.974	(2.700.389)	15.092.974	(2.700.389)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.565.716.470	-	6.599.390.075	-
Hàng hoá	1.984.327.064	-	1.799.337.085	-
Cộng	14.961.849.725	(1.423.428.147)	19.087.819.146	(1.423.428.147)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	245.313.402	218.297.349
	245.313.402	218.297.349
b) Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	24.585.311.654	23.797.157.229
Chi phí trả trước dài hạn khác	409.835.508	550.022.535
	24.995.147.162	24.347.179.764

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	222.458.772	2.131.488.364	56.450.000	22.245.538.161	24.655.935.297
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.953.029.006	1.953.029.006
Số dư cuối kỳ	222.458.772	2.131.488.364	56.450.000	24.198.567.167	26.608.964.303
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	222.458.772	778.957.687	56.450.000	7.794.090.986	8.851.957.445
Trích khấu hao trong kỳ	-	105.221.604	-	1.030.903.384	1.136.124.988
Số dư cuối kỳ	222.458.772	884.179.291	56.450.000	8.824.994.370	9.988.082.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	-	1.352.530.677	-	14.451.447.175	15.803.977.852
Tại ngày cuối kỳ	-	1.247.309.073	-	15.373.572.797	16.620.881.870

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 3.159.778.182 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.724.760.737 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trạm cấp gas trung tâm Best Pacific Giai đoạn II	-	1.734.852.272
	-	1.734.852.272

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	105.180.211	105.180.211
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	105.180.211	105.180.211

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dầu khí Đà Hải	11.655.691.501	11.655.691.501	13.699.548.964	13.699.548.964
Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam)	3.289.314.076	3.289.314.076	1.300.254.199	1.300.254.199
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	2.938.942.815	2.938.942.815	742.745.097	742.745.097
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	264.392.627	264.392.627	2.500.446.862	2.500.446.862
Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	204.349.186	204.349.186	4.750.717.092	4.750.717.092
Công ty CP VT SPK Quốc tế	-	-	3.812.299.717	3.812.299.717
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (xem thuyết minh số 34)	1.171.523.290	1.171.523.290	1.171.523.290	1.171.523.290
Các đối tượng khác	5.668.299.558	5.668.299.558	4.998.359.438	4.998.359.438
	25.192.513.053	25.192.513.053	32.975.894.659	32.975.894.659

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	59.738.301	345.491.517	405.229.818	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.049.479	108.308.727	141.358.206	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	92.787.780	457.800.244	550.588.024	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	1.298.596.497	650.596.497
Chi phí phải trả khác	537.833.940	384.153.442
	1.836.430.437	1.034.749.939

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1.193.864.200	1.193.864.200
Kinh phí công đoàn	255.885.738	180.552.778
Tài sản thừa chờ giải quyết	13.942.504	13.942.504
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	689.116.927	824.872.959
Các khoản khác	1.019.122.020	474.936.584
	3.171.931.389	2.688.169.025
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	342.987.676	307.912.676
	342.987.676	307.912.676

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn							
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN	16.957.900.000	16.957.900.000	-	-	51.100.000	17.009.000.000	17.009.000.000
	16.957.900.000	16.957.900.000	-	-	51.100.000	17.009.000.000	17.009.000.000

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN (bên liên quan của Công ty) theo Hợp đồng vay ngày 01 tháng 7 năm 2019 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31 tháng 3 năm 2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với số tiền 730.000 USD, lãi suất một năm bằng lãi suất VNIBOR 12 tháng cộng 2,5%. Lãi phạt chậm trả bằng lãi suất một năm cộng 5%. Hạn thanh toán toàn bộ gốc và lãi vay ngày 01 tháng 01 năm 2021.

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Kỳ này</u>	
	VND	
Số dư đầu kỳ		1.231.234.181
Trích lập dự phòng		168.379.673
Hoàn nhập dự phòng		(176.530.494)
Các khoản dự phòng đã sử dụng		(27.042.914)
Số dư cuối kỳ		<u>1.196.040.446</u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi tiết:		
- Ngắn hạn	919.346.156	283.336.638
- Dài hạn	276.694.290	947.897.543
	<u>1.196.040.446</u>	<u>1.231.234.181</u>

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về các công trình xây dựng phát sinh nghĩa vụ phải bảo hành.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	(5.563.644.429)	201.550.002.257
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(13.188.576.841)	(13.188.576.841)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(54.000.000)	(54.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2019	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	(18.806.221.270)	188.307.425.416
Số dư tại ngày 01/01/2020	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	(37.200.314.057)	169.913.332.629
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(1.097.041.474)	(1.097.041.474)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(87.000.000)	(87.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2020	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	(38.384.355.531)	168.729.291.155

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 5 năm 2020, Công ty trích thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 87.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu kỳ VND	%
ENN Energy	73.385.000.000	38,9	73.385.000.000	38,9
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	55.717.000.000	29,5	55.717.000.000	29,5
Nguyễn Thanh Tú	22.917.000.000	12,1	22.917.000.000	12,1
Prism Energy International Hong Kong Limited	9.435.000.000	5,0	9.435.000.000	5,0
Các cổ đông phổ thông khác	27.246.000.000	14,4	27.246.000.000	14,4
	188.700.000.000	100	188.700.000.000	100

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống gas trung tâm và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính này. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính và dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.424.196.424	124.397.752.499
Doanh thu bán hàng hóa	111.715.847.304	120.977.049.543
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.785.049.326	3.321.375.685
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.923.299.794	99.327.271
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.424.196.424	124.397.752.499

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	104.681.193.340	115.465.535.832
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.605.003.162	3.383.743.869
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.572.727	6.600.000
	110.296.769.229	118.855.879.701

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.382.709.223	1.816.413.933
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.624.494
	1.382.709.223	1.820.038.427

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	648.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	51.202.213	182.184
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	1.347.860.501	-
	2.047.062.714	182.184

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	971.339.355	1.714.599.484
Chi phí nhân công	5.495.590.945	8.120.493.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.088.586.916	1.390.067.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.366.599.071	8.572.749.444
	12.922.116.287	19.797.909.582

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.880.695.969	2.074.530.276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.084.149.120	4.967.377.560
- Các khoản chi phí bán hàng khác	870.533.534	980.369.763
	5.835.378.623	8.022.277.599
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	3.328.156.890	4.964.896.584
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.894.274.680	2.960.826.661
- Trích lập các khoản dự phòng	290.902.445	4.094.856.047
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	282.403.810	692.858.968
	5.795.737.825	12.713.438.260

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	176.530.494	182.604.970
Thu nhập khác	61.172.462	2.805.008
	237.702.956	185.409.978

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phạt hợp đồng	72.000.000	-
Chi phí phạt hành chính	34.956.110	-
Chi phí khác	59.745.576	1
	166.701.686	1

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ) trước thuế	(1.097.041.474)	(13.188.576.841)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	94.701.686	20.481.720
Trừ: Chi phí không được khấu trừ năm trước hiện đã đủ điều kiện khấu trừ	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	94.701.686	20.481.720
Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	-	-
Lỗi mang sang từ năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	306.472.686	306.472.686

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	-	1.094.627.111
	-	1.094.627.111

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m² diện tích văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN	Bên liên quan của cổ đông lớn (ENN Energy)

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	648.218.556	669.350.685
Lãi vay		
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN	648.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	22.472.000.000	21.200.000.000
Phải thu về lãi vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	524.551.890	1.148.333.334
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	1.171.523.290	1.171.523.290
Phải trả khác		
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	530.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	350.000.000	350.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN	17.009.000.000	16.957.900.000
Lãi vay phải trả		
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN	1.298.596.497	650.596.497

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	284.845.201	568.760.909
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	87.000.000	54.000.000

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

- Tiền thu lãi cho vay trong kỳ không bao gồm 1.272.000.000 VND là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng không được thanh toán mà được ghi nhận bổ sung vào số dư gốc vay; theo đó, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bao gồm số tiền tương ứng.
- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 648.000.000 VND là số tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa thanh toán.

36. THUYẾT MINH KHÁC

Trong quý một năm 2020, dịch COVID-19 bắt nguồn tại Trung Quốc đã lan rộng sang nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng trên diện rộng, tạo ra nhiều thách thức cho tất cả các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể của tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động Công ty và thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang liên tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Phan Ngọc Lan
Người lập biểu



Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng



Wang Xin
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020